

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG HÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400968039

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đồng Con 2, Xã Tân Lập, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0336 669 368

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa). | 4620(Chính) |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659        |
| 4.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                | 0118        |
| 5.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0121        |
| 6.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0129        |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0131        |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0132        |
| 9.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                              | 0144        |
| 10. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0145        |
| 11. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0146        |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0150        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0161        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0162        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0163        |
| 16. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0164        |
| 17. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 0210        |
| 18. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0220        |
| 19. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0231        |
| 20. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0232        |

Thời gian đăng từ ngày 15/07/2023 đến ngày 14/08/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0240 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty được phép sản xuất, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật trồng rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 31. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 37. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 38. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HOÀNG VĂN HẢI Giới tính: Nam  
Sinh ngày: 06/11/1990 Dân tộc: Hoa Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024090022355  
Ngày cấp: 28/08/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính và trật tự xã hội  
Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Con 2, Xã Tân Lập, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Thôn Đồng Con 2, Xã Tân Lập, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN HẢI Giới tính: Nam  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 06/11/1990 Dân tộc: Hoa Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024090022355  
Ngày cấp: 28/08/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính và trật tự xã hội  
Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Con 2, Xã Tân Lập, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Thôn Đồng Con 2, Xã Tân Lập, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang